Phụ lục I
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 58 /CTy

Đạ Tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: **- Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.**
- UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh.**
Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**
Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Tẻh – Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại: 0633880378; Fax: 0633881016;
Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com
Website:congtylamnghiepdateh.com
Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN HỒNG CƯỜNG**
Điện thoại liên hệ: **0913111134**; Email: **hongcuong1134@yahoo.com.vn**
Chức vụ tại doanh nghiệp: **Chủ tịch HĐTV Công ty**
Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phụ lục II

GIẤY UỶ QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 59 /CTy

Đạ tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:
- **Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.**
- **UBND tỉnh Lâm Đồng.**
- **Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng.**
- **Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.**

Tên giao dịch của doanh nghiệp: **Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh.**
Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**
Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Tẻh – Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại: 0633880378; Fax: 0633881016;
Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com
Website:congtylamnghiepdateh.com
Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN BÁ KHAI**
Điện thoại liên hệ: **0913134141**; Email: **bakhai134141@yahoo.com.vn**
Chức vụ tại doanh nghiệp: **Giám đốc Công ty**
Là người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 5800001019 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH H. ĐẠ TẺH - T. LÂM ĐỒNG

Phụ lục III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 60 /CTy

Đạ tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của Công Ty TNHH MTV được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại văn bản số:6486/UBND-ĐMDN ngày 28 tháng 11 năm 2014)

I/ TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Những sự kiện quan trọng:

- Việc thành lập: Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/ 2008 về việc chuyển Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/ 2010 về việc chuyển Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 11/08/2017 về việc quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh về thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/ NĐ-CP ngày 17/12/ 2014 của Chính phủ.

- Vốn điều lệ: **14 tỷ đồng.**

- Các sự kiện khác: Mặc dù là đơn vị kinh doanh nhưng Công ty phải thực hiện các nhiệm vụ công ích tại địa phương như: Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Tạo công ăn việc làm, hỗ trợ kỹ thuật lâm nghiệp xã hội, thực hiện khoán QLBVR từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoán đất trồng rừng cho người dân nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời thực hiện các dự án Lâm nghiệp xã hội khác nhằm phát triển Kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Quá trình phát triển

2.1. Chức năng của doanh nghiệp

- Quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng.

- Sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp, khai thác, chế biến gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Kinh doanh hương liệu, nguyên liệu giấy, nhựa và các sản phẩm tận thu.

- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

- Thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp.

- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án được Nhà nước giao.

2.2. Nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng bằng các hoạt động trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, xúc tiến tái sinh rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, khai thác chế biến lâm sản, bán cây đứng. Liên kết với các thành phần kinh tế để trồng rừng kinh doanh nguyên liệu gỗ, nguyên liệu giấy, nhựa, hương liệu, sản xuất nông lâm kết hợp, chế biến gỗ và lâm sản khác.

- Tổ chức kinh doanh diện tích rừng trồng do ngân sách đầu tư trên cơ sở nhận giá trị rừng trồng tại thời điểm giao vốn, bảo đảm nguyên tắc giữ vững giá trị rừng trồng được giao. Kinh doanh các sản phẩm thu được từ việc thực hiện các giải pháp lâm sinh như: Tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng, tận thu, tận dụng lâm sản trên diện tích công ty thuê để sản xuất kinh doanh. Sản xuất, cung cấp giống các loại cây nông lâm nghiệp, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Tổ chức thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp. Cung cấp các dịch vụ vật tư kỹ thuật nông lâm nghiệp.

b) Nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Tổ chức theo dõi, nắm chắc diễn biến tài nguyên rừng, tổ chức quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ được Nhà nước đặt hàng hằng năm. Thực hiện các chương trình, dự án và các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm nhằm giúp nhân dân hiểu và nắm bắt được những tiến bộ khoa học để áp dụng vào sản xuất.

2.3 Mục tiêu kinh doanh

- Xác định rõ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, chuyển dần từ khai thác, chế biến gỗ rừng tự nhiên sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

- Đến năm 2020, trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.4 Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành nghề chính: Thực hiện nhiệm vụ công ích về công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng theo đơn

đặt hàng của nhà nước trên các diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không đưa vào khai thác.

b) Ngành nghề kinh doanh khác:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Cưa, xẻ, bào và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng, trồng kinh doanh cây đô thị. (*Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).*
- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp khác;

3. Định hướng phát triển

Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp thể hiện tại điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được UBND Tỉnh Lâm đồng phê duyệt tại quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2017.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu tổng quát

- Quản lý, sử dụng rừng bền vững, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng hiện có, hình thành các vùng sản xuất nông lâm sản, hàng hoá tập trung, chuyên canh, thâm canh chất lượng cao với quy mô lớn, gắn chế biến với thị trường tiêu thụ.

- Phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh đảm bảo có lãi, tăng thu nhập cho người lao động. Không ngừng đảm bảo và nâng cao đời sống cho người lao động về vật chất lẫn tinh thần, góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định an ninh quốc phòng trên địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định rỏ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hổ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh

doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, chuyển dần từ khai thác, chế biến gỗ rừng tự nhiên sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

- Đến năm 2020, trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Tăng cường công tác QLBVR, trồng rừng kinh tế chất lượng cao.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Chăm lo đời sống cho người lao động trong đơn vị cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, nộp ngân sách hàng năm với tinh thần năm sau phải cao hơn năm trước.

3. Kế hoạch triển khai

Hàng năm xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch và phương án hoạt động.

4. Các giải pháp thực hiện

- Quản lý tốt về vốn, cơ sở vật chất và con người để thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch được giao hàng năm đạt hiệu quả cao nhất.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 61 /CTy

Đạ tẻh, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2019 đã được Chủ sở hữu Công ty phê duyệt tại văn bản số: 1747/UBND-TH$_3$ ngày 29/03/2019)

I/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh
- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư phát triển
- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm
- Kế hoạch đầu tư cả năm

III/ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Hàng năm đơn vị xây dựng phương án hoạt động cùng với các giải pháp để thực hiện.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
A	**Chỉ tiêu sản lượng**		
1	**SL sản xuất, dịch vụ cung cấp**		
a	Diện tích đơn giá đặt hàng	Ha	18.122
b	Gỗ rừng trồng	m^3	1.326
2	**Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành**		
a	Giao khoán	Ha	17.091,56
b	Trồng rừng	Ha	
c	Chăm sóc rừng trồng năm 2	Ha	
d	Chăm sóc rừng trồng năm 3	Ha	

B	**Chỉ tiêu tài chính chủ yếu**		
I	**Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh**		
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	4.950
2	Tổng chi phí	tr.đ	4.891
3	Lãi, lỗ	tr.đ	59
4	**Các khoản phải nộp phát sinh**	**tr.đ**	**84**
	Thuế GTGT	tr.đ	11
	Thuế TNDN	tr.đ	12
	Thuế TNCN	tr.đ	16
	Thuế tài nguyên	tr.đ	
	Thuế nhà đất	tr.đ	16
	Thuế sử dụng đất NN	tr.đ	26,5
	Thuế môn bài	tr.đ	3
5	Giá thành SX sản phẩm DV chủ yếu	tr.đ	
-	Gỗ tròn rừng trồng Keo các loại	Tr.đ/m3	1,0
II	**Nguồn vốn kinh doanh**	tr.đ	
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	12.195
	Trong đó :	tr.đ	
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	2.351
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	559
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	tr.đ	9
d	Nguồn vốn khác của CSH	tr.đ	6.585
2	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr.đ	14.000
3	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	tr.đ	7.000
	Trong đó :	tr.đ	
a	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	
b	Nguồn khác	tr.đ	
III	**Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp**		
1	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	33
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	2.515
3	Tiền lương bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	6,4
4	Thu nhập bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	6,4
5	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	Người	5
6	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr.đ	1.481
IV	**Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp**		

Phụ lục V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 48 /CTy

Đạ tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

NĂM BÁO CÁO: 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kinh ngạch xuất khẩu.

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước. Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn,thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới….)

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu…..)

Biểu số 1:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 06 đầu năm 2019
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a	Gỗ KT từ SP rừng trồng	m^3	2.100	1.205	1.326	821
b	Lâm sản khác ngoài gỗ	Cây				
c	Diện tích QLBVR theo đơn đặt hàng	Ha	23.070,39	17.966,96	18.122	18.122
D	Diện tích trồng rừng	Ha				
E	Diện tích CS rừng trồng	Ha				
2	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	6.714	5.117	6.276	2.483
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	96	54	59	14
4	Nộp ngân sách	Tr. Đồng	92	119	84	69
5	Sản phẩm dịch vụ và công ích (nếu có)					
-	Giao khoán cung ứng DVMTR	Ha	16.970,5	16.832,5	17.091,56	17.091,56
6	Kế hoạch đầu tư và phát triển	Tr. Đồng	**7.119**	**8.936**	**8.936**	**8.936**
a	Nguồn ngân sách	Tr. Đồng	2.351	2.351	2.351	2.351
b	Vốn vay	Tr. Đồng				

c	Vốn khác	Tr. Đồng	4.768	6.585	6.585	6.585
7	Tổng lao động	Người	**38**	**36**	**38**	**38**
8	Tổng quỹ lương	Tr. Đồng	**3.844**	**2.736**	**3.996**	**1.365**
a	Quỹ lương quản lý	Tr. Đồng	1.104	493	1.481	251
b	Quỹ lương lao động	Tr. Đồng	2.740	2.243	2.515	1.114

2. Tình hình đầu tư tại các Công ty con: Không có Công ty con và cũng không đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Phụ lục VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

Mã số thuế: 5800001019

Số: 49 /CTy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đạ tẻh, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

I/ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện 06 tháng	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Quản lý bảo vệ rừng	3,624 tỷ	1,800 tỷ	50%	100,86%
2	Phòng cháy chữa cháy rừng	0,136 tỷ	0,106 tỷ	77,94%	77,37%
3	Giao khoán DVMTR	9,9 tỷ	2,48 tỷ	25%	100%

II/ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường: Công tác quản lý bảo vệ rừng đã góp công lớn trong bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Huy động được lực lượng lao động lớn tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp: Cung cấp sản phẩm lâm nghiệp cho xã hội.

4. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng: Sản phẩm lâm nghiệp đảm bảo cho công tác chế biến và tiêu dùng.

5. Quan hệ tốt với người lao động: Giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động.

6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp: Đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Phụ lục VII

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 50/CTy

Đạ tẻh, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

(Báo cáo đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty phê duyệt tại văn bản số:....ngày.....tháng.....năm 2019)

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty (đối với doanh nghiệp không có hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt. Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

BIỂU SỐ 1

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc QL được giao
			Chức danh tại Công ty	C.danh tại C.ty khác					
I. HĐTV hoặc chủ tịch Công ty	Nguyễn Hồng Cường	1978	Chủ tịch , HĐTV		Chuyên trách	X	Thạc sĩ	Phó giám đốc, Kế toán trưởng	Chỉ đạo giám sát
II. TGĐ hoặc GĐ	Nguyễn Bá Khai	1966	TVHĐTV Kiêm giám đốc		Không chuyên trách	X	Kỹ sư	Trưởng phòng, phó giám đốc	Điều hành công việc hàng ngày
III. Phó TGĐ hoặc phó GĐ	Trần Trọng Hùng	1980	Phó giám đốc			X	Kỹ sư	Phó phòng KT-BVR, Đội trưởng đội BVR	QLBVR
IV. Kế toán trưởng	Trương Quang Tuấn	1972	Kế toán trưởng			X	Cử nhân	Kế toán TH, KSV	Tài Chính

2. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên: **Lục Duy Cường**

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Theo quy định hiện hành

Lương thưởng thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Theo quy định hiện hành

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có)
- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngủ quản lý (nếu có)

5. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản lý rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có)

II/ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2
CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
(Tóm tắt các quyết định quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	894/ QĐ-UBND	22/04/2019	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019 của người quản lý công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Tẻh.
2	1747/UBND-TH_3	29/03/2019	V/V kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Tẻh.
3	1123/ QĐ-UBND	22/05/2019	Quyết định về việc giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2019 đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh.
4	174/ QĐ-UBND	25/01/2019	Quyết định phê duyệt và phân bổ chi tiết kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô năm 2018-2019 từ nguồn ngân sách tỉnh

III/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY:

1. Các cuộc họp của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty:

- Ngày 12/12/2018 họp HĐTV mở rộng để chỉ đạo tăng cường thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và triển khai xây dựng kế hoạch 2019.

- Ngày 13/12/2018 họp HĐTV để thống nhất ban hành Quy chế hoạt động của HĐTV.

- Ngày 13/12/2018 họp HĐTV mở rộng để thống nhất phân công nhiệm vụ các thành viên trong HĐTV.

- Ngày 03/01/2019 họp HĐTV mở rộng để ban hành Nghị quyết về Mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, thực hiện quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy và phát triển rừng năm 2019.

- Ngày 05/04/2019 họp HĐTV mở rộng để đánh giá tình hình hình thực hiện Nghị quyết HĐTV trong quý I và triển khai nhiệm vụ quý II/ 2019.

- Ngày 19/06/2019 họp HĐTV mở rộng để đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết HĐTV 06 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019.

BIỂU SỐ 3
THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY 06 ĐẦU NĂM 2019

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Cường	Chủ tịch HĐTV	6	0		
2	Nguyễn Bá Khai	Thành viên HĐTV	6	0		

Ngoài ra Chủ tịch HĐTV và TVHĐTV tham dự để lắng nghe, đồng thời có ý kiến phát biểu mang tính định hướng tất cả các cuộc họp giao ban, sơ kết do Ban giám đốc chủ trì.

2. Hoạt động giám sát của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

- Chủ tịch HĐTV ban hành văn bản số 84/ CV-CT ngày 12/12/2018 để chỉ đạo tăng cường thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và triển khai xây dựng kế hoạch 2019.

- Chủ tịch HĐTV ban hành văn bản số 10/CV-CT ngày 18/02/2019 để chỉ đạo tăng cường thực hiện nhiệm vụ năm 2019.

- Ngày 05/04/2019 văn phòng ban thành thông báo số 06/ TB-CT về Thông báo kết luận của Chủ tịch HĐTV Công ty tại cuộc họp HĐTV mở rộng để đánh giá tình hình hình thực hiện Nghị quyết HĐTV trong quý I và triển khai nhiệm vụ quý II/ 2019.

- Ngày 19/06/2019 văn phòng ban thành thông báo số 09/ TB-CT về Thông báo kết luận của Chủ tịch HĐTV Công ty tại cuộc họp HĐTV mở rộng để đánh giá tình hình hình thực hiện Nghị quyết HĐTV 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019.

- Ngoài ra HĐTV, chủ tịch HĐTV thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc; các bộ phận, phòng ban trong toàn đơn vị.

3. Các nghị quyết hoặc quyết nghị của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty. (Tất cả đều có biên bản cuộc họp, thông báo kết luận)

IV/ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động của kiểm soát viên:

- Là nắm bắt tình hình, thu thập thông tin đồng thời báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho chủ sở hữu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Kịp thời phát hiện những sai sót, những hoạt động bất thường, chủ quan, sự yếu kém trong công tác quản lý nhằm có những giải pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời đảm bảo cho hoạt động của Công ty phát triển hiệu quả.

- Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong việc quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh tại Công Ty.

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và triển khai thực hiện Điều lệ của công ty trong việc quản trị, điều hành hoạt động của Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty.

- Thực hiện giám sát mọi mặt hoạt động của Công ty, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh so sánh với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của công ty.

- Giám sát việc tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển vốn rừng, công tác phòng chống cháy rừng.

- Kiểm tra việc bảo toàn và phát triển vốn của công ty, việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, các hợp đồng khác của công ty.

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, việc quản lý lao động, viên chức người quản lý trong công ty, các nội dung khác do chủ sở hữu quy định.

- Nhận định những rủi ro tiềm ẩn nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro.

- Thường xuyên kiểm tra chứng từ sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính năm theo nội dung thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của kiểm soát viên theo yêu cầu của chủ sở hữu.

2. Các báo cáo của kiểm soát viên.

BIỂU SỐ 5

THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN

(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	Báo cáo số 01/BC-KSV	05/01/2019	Về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quý IV/2018
2	Báo cáo số 02/BC-KSV	05/01/2019	Về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát viên năm 2018
3	Công văn số 01/KH-KSV	15/01/2019	Kế hoạch chương trình hoạt động của kiểm soát viên năm 2019
4	Báo cáo số 03/BC-KSV	22/01/2019	V/v báo cáo thẩm định tiền lương năm 2018 và kế hoạch năm 2019
5	Báo cáo số 04BC-KSV	21/03/2019	Về việc báo cáo thẩm định SXKD năm 2018
6	Báo cáo số 05/BC-KSV	08/04/2019	V/v báo cáo tình hình hoạt động quý I/2019
7	Báo cáo số 06/BC-KSV	04/06/2019	Về việc báo cáo thẩm định phân phối lợi nhuận năm 2018

V/ THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan đến doanh nghiệp
2. Thông tin về giao dịch với các bên liên quan.

BIỂU SỐ 6

THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Chỉ nêu tón tắt các giao dịch quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)
Không phát sinh			

Giải thích: (2) ghi rõ tên của bên giao dịch; (3) ghi rõ nội dung giao dịch (VD: hợp đồng kinh tế, HĐ cho vay, HĐ đi vay); (4) ghi rõ giá trị giao dịch (VD: tỷ đồng, nghìn USD….)

Phụ lục VIII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

Mã số thuế: 5800001019

Số: 81 /CTy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đạ tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh

(Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2019)

- Bảng cân đối kế toán 06 tháng đầu năm 2019.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2019.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019.

(Có bản sao báo cáo kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.325.652.381**	**3.485.222.296**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**708.543.325**	**2.967.791.884**
1. Tiền	111	V.1	708.543.325	2.967.791.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.572.374.044**	**508.772.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.837.584.792	208.990.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.495.257.995	57.250.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	239.531.257	242.531.257
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.735.012**	**8.657.960**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.097.084	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	14.637.928	8.657.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.683.904.035**	**8.321.458.403**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**206.256.900**	**206.256.900**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(193.082.941)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	**220**		**324.433.927**	**356.117.760**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	324.433.927	356.117.760
- Nguyên giá	222		3.471.059.288	3.428.059.288
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.146.625.361)	(3.071.941.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**7.138.213.208**	**7.744.083.743**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	7.138.213.208	7.744.083.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.000.000**	**15.000.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.000.000	15.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**13.009.556.416**	**11.806.680.699**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**813.577.176**	**1.648.803.811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**587.806.380**	**1.408.143.433**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.737.376	30.737.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	13.417.535	665.869.268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2.584.579	4.584.579
4. Phải trả người lao động	314		8.620.830	112.254.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9a	362.559.738	348.634.150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.553.322	242.730.111
II. Nợ dài hạn	**330**		**225.770.796**	**240.660.378**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.9b	3.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.513.896	26.403.478
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.195.979.240**	**10.157.876.888**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.11	**9.560.032.536**	**9.548.482.198**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.585.568.925	6.585.568.925
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.994.028	43.443.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.994.028	43.443.690
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**2.635.946.704**	**609.394.690**
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1.694.748.379	(360.188.907)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		941.198.325	969.583.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**13.009.556.416**	**11.806.680.699**

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

Phan Thị Tuyết Trinh	Trương Quang Tuấn	Nguyễn Bá Khai
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**2.483.220.617**	**5.072.580.392**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	**2.483.220.617**	**5.072.580.392**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.280.374.476	4.861.758.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**202.846.141**	**210.821.400**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**1.827.541**	**3.869.649**
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	190.235.759	200.965.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		**14.437.923**	**13.725.264**
11. Thu nhập khác	31	VI.4	-	40.579.348
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	**40.579.348**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**14.437.923**	**54.304.612**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.887.585	10.860.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**11.550.338**	**43.443.690**

M.S.D.N: 5800001019 - C.T.T.N.H.H. - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH - T. LÂM ĐỒNG

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.437.923***	***54.304.612***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.298.561	102.592.953
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.827.541)	(3.869.649)
- Các điều chỉnh khác	07		(4.944.791)	1.679.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.964.152***	***154.707.440***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(4.069.581.560)	(76.365.489)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		605.870.535	2.254.303.071
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(877.959.849)	(447.314.343)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(30.097.084)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.944.791)	(15.038.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.555.674.500	18.407.405.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.404.002.003)	(19.196.373.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.218.076.100)***	***1.081.324.227***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.827.541	3.869.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(41.172.459)***	***3.869.649***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(2.259.248.559)**	**1.085.193.876**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.967.791.884**	**1.882.598.008**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**708.543.325**	**2.967.791.884**

Phan Thị Tuyết Trinh	Trương Quang Tuấn	Nguyễn Bá Khai
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng. Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đơn vị chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chuyển từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho của Công ty là giá trị rừng trồng được lũy kế qua nhiều năm. Giá trị này được UB tỉnh, Sở Tài chính phê duyệt nghiệm thu hằng năm theo hồ sơ xây dựng cơ bản lâm sinh hoàn thành. Ngoài các công trình lâm sinh thực hiện theo nhiệm vụ nhà nước giao thì công ty cũng có những công trình lâm sinh thực hiện bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	49.748.965	164.657.049
Tiền gửi ngân hàng	658.794.360	2.803.134.835
Cộng	**708.543.325**	**2.967.791.884**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.837.584.792**	**208.990.200**
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
- Lê Đình Long	-	33.000.000
- UBND Xã Mỹ Đức	32.160.800	32.160.800
- Công Ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	25.935.000
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng	1.661.454.906	-
- Các đối tượng khác	22.041.086	21.901.400
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**1.837.584.792**	**208.990.200**

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**239.531.257**	-	**242.531.257**	-
- Tạm ứng	40.120.431		43.120.431	
- Phải thu khác	199.410.826	-	199.410.826	-
b) Dài hạn	**399.339.841**	**193.082.941**	**399.339.841**	**193.082.941**
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
- Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	**638.871.098**	**193.082.941**	**641.871.098**	**193.082.941**

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Các khoản Phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	**193.082.941**	-	**193.082.941**	-
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
- Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng	**175.990.200**	-	**175.990.200**	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
- UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
- Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
- Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-
c) Các khoản Trả trước cho người bán	**10.000.000**	-	**11.000.000**	-
- Huỳnh Thị Ngọc Lan	10.000.000	-	11.000.000	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	-	3.428.059.288
Tăng trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	43.000.000	3.471.059.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	2.232.243.735	85.809.016	753.888.777	-	3.071.941.528
Tăng trong năm	71.385.272	-	3.298.561	-	74.683.833
Trích khấu hao	71.385.272	-	3.298.561	-	74.683.833
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.303.629.007	85.809.016	757.187.338	-	3.146.625.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	312.643.534	-	43.474.226	-	356.117.760
Tại ngày cuối năm	241.258.262	-	40.175.665	43.000.000	324.433.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	**7.138.213.208**	**7.138.213.208**	**7.744.083.743**	**7.744.083.743**
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	869.565.018	869.565.018	869.565.018	869.565.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	-	-	587.851.185	587.851.185
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	217.988.134	217.988.134	217.988.134	217.988.134
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha	31.704.600	31.704.600	31.704.600	31.704.600
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha	6.791.000	6.791.000	6.791.000	6.791.000
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,77ha	7.309.341	7.309.341	7.309.341	7.309.341
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 36,54 ha	-	-	18.019.350	18.019.350
Cộng	**7.138.213.208**	**7.138.213.208**	**7.744.083.743**	**7.744.083.743**

7. Người mua trả tiền trước

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**13.417.535**	**665.869.268**
- Công Ty TNHH Lý Bình	8.700.000	661.151.733
- Các đối tượng khác	4.717.535	4.717.535
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**13.417.535**	**665.869.268**

8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.000.000	4.200.000	2.200.000	-	1.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.139.078	-	8.944.791	7.832.376	5.251.493	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.464.645	16.464.645	-	-
Thuế tài nguyên	-	11	-	-	-	11
Thuế nhà đất	-	-	16.078.176	16.078.176	-	-
Thuế môn bài và sử dụng đất phi nông nghiệp	4.518.882	-	23.862.868	18.995.315	9.386.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.584.568	-	-	-	1.584.568
Cộng	8.657.960	4.584.579	69.550.480	61.570.512	14.637.928	2.584.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**362.559.738**	**348.634.150**
Kinh phí công đoàn	34.559.885	64.756.676
Bảo hiểm xã hội	7.284.900	646.400
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	9.900.000	9.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	310.814.953	273.331.074
- BQL dự án Flich	222.560.000	222.560.000
- Các khoản khác	88.254.953	50.771.074
b) Dài hạn	**3.000.000**	**8.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	8.000.000
- Phùng Tiến Nghĩa	-	5.000.000
- Đinh Nhật Hiếu	3.000.000	3.000.000
Cộng	**365.559.738**	**356.634.150**

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đa Tẻh	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	**206.256.900**	-	-	**206.256.900**

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.351.341.141**	**4.768.937.680**	**558.807.316**	**76.126.830**	**9.321.126**	**7.764.534.093**
Lãi trong năm	-	-	-	43.443.690	-	43.443.690
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(76.126.830)	-	(76.126.830)
Giảm trong năm	-	(1.383.163.858)	-		-	(1.383.163.858)
Tăng trong năm	-	3.199.795.103	-	-	-	3.199.795.103
Số dư cuối năm trước	**2.351.341.141**	**6.585.568.925**	**558.807.316**	**43.443.690**	**9.321.126**	**9.548.482.198**
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.550.338	-	11.550.338
Số dư cuối năm nay	**2.351.341.141**	**6.585.568.925**	**558.807.316**	**54.994.028**	**9.321.126**	**9.560.032.536**

12. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	2.504.868.175	288.141.079
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	488.000	-
Vốn đầu tư dự án 327	3.365.914.385	3.365.914.385
Nguồn tiền cây đứng để lại	(1.283.909.000)	(1.283.909.000)
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	(18.834.236)	(18.834.236)
Nguồn kinh phí PCCC rừng	136.894.000	-
Chi sự nghiệp	(3.757.742.548)	(3.458.570.738)
Cộng	**1.694.748.379**	**(360.188.907)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.483.220.617**	**5.072.580.392**
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	1.661.454.906	3.859.937.000
- Doanh thu bán lâm sản ngoài gỗ	147.313.978	1.000.848.267
- Doanh thu gỗ rừng trồng	652.451.733	42.295.125
- Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
- Doanh thu cho thuê xưởng	12.000.000	72.000.000
- Doanh thu bán sản phẩm phụ		87.500.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**2.483.220.617**	**5.072.580.392**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng	1.661.454.906	3.859.937.000
Giá vốn của lâm sản ngoài gỗ	618.919.570	952.410.603
Giá vốn của sản phẩm phụ	-	49.411.389
Cộng	**2.280.374.476**	**4.861.758.992**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**14.437.923**	**54.304.612**
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Xóa nợ phải thu lâu năm	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**14.437.923**	**54.304.612**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	**14.437.923**	**54.304.612**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	**2.887.585**	**10.860.922**

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Phụ lục IX

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 52 /CTy

Đạ tẻh, ngày 16 tháng 07 năm 2019

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của Công ty:

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của Công Ty

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động.
- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động
- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý công ty

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động
- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty

2. Báo cáo tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG, CỦA CÔNG TY 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện 06 tháng đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP**		II	II	II
II	**TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG**				
1	Lao động	Người	33	33	31
2	Mức tiền lương bình quân	Tr. đồng/tháng	6,73	5,6	5,2
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.666	2.243	976
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	90	97	47,7
5	Thu nhập bình quân	Tr. đồng/tháng	6,96	5,9	5,4
III	**TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY**				
1	Số người quản lý	Người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	24	8,2	8,3
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.440	493	251
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	24	8,2	8,3
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	24	8,2	8,3

1. Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng:

1.1. Đánh giá chung:

Tiền lương và thu nhập của người lao động làm lâm nghiệp còn quá thấp. Mặc dù công ty đã thực hiện Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/07/2015 về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên đến nay đơn giá đặt hàng trên một diện tích còn thấp vì vậy tiền lương của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt.

2. Đề xuất, kiến nghị:

Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài Chính sớm chuyển kinh phí trên diện tích tạm dừng khai thác năm 2017 là 642.000.000 đ. Đồng thời phân bổ và chuyển kinh phí trên diện tích tạm dừng khai thác năm 2018 là 642.000.000 đ để đơn vị có kinh phí hoạt động và thanh quyết toán đúng quy định.

Hiện nay đã hết quý II/2019 nhưng công ty chưa được phân bổ kinh phí để hoạt động cũng như chi trã lương cho người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đề nghị UBND tỉnh sớm ban hành đơn giá đặt hàng quản lý bảo vệ rừng chính thức năm 2019 và phân bổ kinh phí để đơn vị đảm bảo nguồn kinh phí, chủ động trong quá trình điều hành hoạt động và hạch toán lập báo cáo tài chính theo đúng quy định.

Đề nghị xem xét sớm ký hợp đồng đặt hàng năm 2019 để phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đồng thời đơn vị chủ động nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện. Thời gian qua tình hình vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn lâm phận do đơn vị quản lý hết sức phức tạp, nên đơn vị phải tập trung rất nhiều nguồn lực để quản lý bảo vệ. Tuy nhiên nguồn kinh phí QLBVR lại thiếu và hết sức bị động.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017 UBND tỉnh Lâm đồng ban hành quyết định số 2526/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Tẻh. Theo đó, Công ty được giải quyết **04** lao động dôi dư với số tiền hỗ trợ là: **515.047.056 đồng.** Tất cả các hồ sơ đơn vị đã gởi đến quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Trung ương thuộc Bộ Tài Chính để đề nghị giải quyết, đồng thời đã đôn đốc chuyển chuyển kinh phí. Tuy nhiên thời gian giải quyết chế độ cho người lao động quá dài, mặt khác có một số người lao động sau khi nghĩ việc bị ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo nên rất cần tiền chữa trị nhưng công ty không có kinh phí để giải quyết cũng như tạm ứng trước. Vì vậy Công ty đề nghị UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các sở ngành liên quan cũng như kiến nghị các Bộ, Ngành, Trung Ương sớm giải quyết chế độ chính sách cho người lao động đã nghĩ việc sau sắp xếp.

Ngoài ra: Theo QĐ 1803/QĐ-UBND giao đơn vị quản lý 23.563,92 ha, nhưng chỉ đặt hàng quản lý bảo vệ 17.966,96 ha. Diện tích không đặt hàng QLBV là 5.596,96 ha. Đây là diện tích rừng đang phục hồi, sông suối và diện tích khoán 135… quản lý rất khó khăn, phức tạp, rất dễ xãy ra tranh chấp, lấn chiếm. Đơn vị phải tập trung nguồn lực để quản lý diện tích này. Đề nghị UBND tỉnh xem xét hổ trợ một phần kinh phí để quản lý diện tích trên.